

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K52+K53
Tên chương trình: Sư phạm Tiếng Anh
Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Anh

Trình độ đào tạo: Đại học
Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3322/QĐ-ĐHSP, ngày 07 tháng 9 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm) và tờ trình điều chỉnh ngày 15/8/2017.

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương		26								
Các học phần bắt buộc			24								
1	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	40	30	20	20				2
2	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			MLP151N	4
3	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	22,5	15	15	15			HCM121N	6
4	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10			MLP151N	3
5	CHI141N	Tiếng Trung sơ cấp 1	4	30	30	15	15				2
6	CHI142N	Tiếng Trung sơ cấp 2	4	30	30	15	15			CHI141N	3
7	CHI143N	Tiếng Trung trung cấp	2	15	10	5	15			CHI142N	4
8	ILL121N	Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ	2	15		20	10				1
9	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
10	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
11	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	3
12	MIE131M	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
13	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				3
14	VCF121N	Cơ sở văn hóa Việt Nam*	2	21	4	6	8				3
15	LOG121N	Lô gíc hình thức	2	20	10	5	5				3
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		69								
2.1	Kiến thức cơ sở		12								
Các học phần bắt buộc			7								
16	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
17	EGR231N	Ngữ pháp tiếng Anh thực hành	3	25	10	10	20				1
18	ENP221N	Luyện âm tiếng Anh	2	15	10	5	15				1
Các học phần tự chọn			5								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
19	ELE231N	Từ vựng học tiếng Anh*	3	25	10	10	20				2
20	ILA221N	Dẫn luận ngôn ngữ	2	15	10	5	15				4
21	EGR222N	Ngữ pháp tổng hợp	2	15	10	5	15			EGR231M	4
22	ERM221N	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giảng dạy tiếng Anh	2	15	10	5	15				4
2.2	Kiến thức ngành		57								
Các học phần bắt buộc			48								
23	EPP241N	Thực hành tiếng 1	4	30	10	10	28	12			1
25	EPP242N	Thực hành tiếng 2	4	30	10	10	28	12		EPP241N	2
27	EPP243N	Thực hành tiếng 3	4	30	10	10	28	12		EPP242N	3
29	EPP244N	Thực hành tiếng 4	4	30	10	10	28	12		EPP243N	4
31	ENL225N	Nghe tiếng Anh 5	2	15	10	5	15			EPP244N	5
32	ENS225N	Nói tiếng Anh 5	2	15	4	5	15	6		EPP244N	5
33	ENR225N	Đọc tiếng Anh 5	2	15	10	5	15			EPP244N	5
34	ENW225N	Viết tiếng Anh 5	2	15	10	5	15			EPP244N	5
35	EGR223N	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	2	15	10	5	15			EGR231M	5
36	ENL226N	Nghe tiếng Anh 6	2	15	10	5	15			ENL225N	6
37	ENS226N	Nói tiếng Anh 6	2	15	4	5	15	6		ENS225N	6
38	ENR226N	Đọc tiếng Anh 6	2	15	10	5	15			ENR225N	6
39	ENW226N	Viết tiếng Anh 6	2	15	10	5	15			ENW225N	6
40	ECC231N	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	25	10	10	20				6
41	ENL227N	Nghe tiếng Anh 7	2	15	10	5	15			ENL226N	7
42	ENS227N	Nói tiếng Anh 7	2	15	4	5	15	6		ENS226N	7
43	ENR227N	Đọc tiếng Anh 7	2	15	10	5	15			ENR226N	7
44	ENW227N	Viết tiếng Anh 7	2	15	10	5	15			ENW226N	7
45	ENP232N	Ngữ âm học tiếng Anh	3	25	10	10	20			ENP221M	7
Các học phần tự chọn			9								
46	PSE221N	Thuyết trình tiếng Anh	2	15	10	5	15				2
47	ELC221N	Ngôn ngữ và truyền thông	2	15	10	5	9	6			4
48	EAO221N	Ngôn ngữ và hành chính - văn phòng*	2	15	10	5	9	6			4
50	ECL221N	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	15	10	5	15				4
51	ENT221N	Ngôn ngữ và du lịch*	2	15	10	5	15				7
52	EDA221N	Phân tích diễn ngôn Anh	2	15	10	5	15				7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
53	ECC232N	Giao thoa văn hóa*	3	25	10	10	20				7
54	ECS221N	Đất nước học Anh	2	15	10	5	15				7
55	EIN221N	Phiên dịch tiếng Anh*	2	15	10	5	15				7
56	ETR221N	Biên dịch tiếng Anh	2	15	10	5	15				7
57	ELI221N	Văn học Anh	2	15	10	5	15				7
3.	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		30								
58	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30		15	15				1
59	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	3
60	ETT321N	Lý luận dạy học tiếng Anh	2	15	10	5	9	6			3
61	ETM341N	Phương pháp dạy học tiếng Anh	4	30	15	15	30			ETT321N	4
62	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				6
63	PST321N	Thực hành SP Tiếng Anh 1	2			60					2
64	PST322N	Thực hành SP Tiếng Anh 2	2	15	10	5	9	6		PRS321N	4
65	PST323N	Thực hành SP Tiếng Anh 3	2	15	10	5	9	6		PRS322N	5
66	PST324N	Thực hành SP Tiếng Anh 4	2	15	10	5	9	6		PRS323N	6
67	ETA321N	Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Anh	2	15	10	5	15				5
68 7	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	3 tuần ở Trường phổ thông						PEP341M	5
69	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	7 tuần ở Trường phổ thông					TRA421M		8
4.	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay KLTN		7								
Khóa luận tốt nghiệp			7								
70	EGP971N	Khóa luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN			7								
71	EYL931N	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	25	10	10	20				8
72	ESP931N	Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP)	3	25	10	10	20				8
73	ETM921N	PPGD tiếng Anh nâng cao	2	15	10	5	15				8
74	ISC921N	Tham vấn tâm lý học đường*	2	15	10	5	15				8
75	EAR921N	Nghiên cứu hành động trong dạy học tiếng Anh	2	15	10	5	15				8
76	ECD931N	Phát triển chương trình trong giảng dạy tiếng Anh*	3	25	10	10	20				8

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
77	ECA921N	Tổ chức các hoạt động giáo dục	2	15	10	5	15				8
78	PBL921N	Phát triển kỹ năng dạy học theo dự án	2	15	10	5	15				8
79	PSD921N	Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên *	2	15	10	5	15				8
Tổng cộng			132								

Ghi chú: Tổng số 132 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K54

Tên chương trình: Sư phạm tiếng Anh

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm tiếng Anh

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 4392/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương		27								
Các học phần bắt buộc			25								
1.	SPH131M	Triết học Mác – Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	SPE121M	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	15	10	10	10			SPH131M	2
3.	SSO121M	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M	2
4.	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
5.	HPV121M	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M HCM121N	5
6.	CHI141N	Tiếng Trung sơ cấp 1	4	30	30	15	15				3
7.	EDL121M	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
8.	CHI142N	Tiếng Trung sơ cấp 2	4	30	30	15	15			CHI141N	4
9.	CHI123N	Tiếng Trung trung cấp	2	15	10	5	15			CHI142N	5
10.	ILL121N	Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ	2	15		20	10				1
11.	PHE111S	Giáo dục thể chất 1									1
12.	PHE112S	Giáo dục thể chất 2								PHE111S	2
13.	PHE113S	Giáo dục thể chất 3								PHE112S	3
14.	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							
Các học phần tự chọn			2								
15.	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				3
16.	VCF121N	Cơ sở văn hóa Việt Nam*	2	21	4	6	8				3
17.	LOG121N	Lô gíc hình thức	2	20	10	5	5				3
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		68								
2.1	Kiến thức cơ sở		10								
Các học phần bắt buộc			6								
18.	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
19.	EGR221N	Ngữ pháp tiếng Anh thực hành	2	25	10	10	20				1
20.	ENP221N	Luyện âm tiếng Anh	2	15	10	5	15				1
Các học phần tự chọn			4								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
21.	ELE221N	Từ vựng học tiếng Anh*	2	25	10	10	20				2
22.	ILA221N	Dẫn luận ngôn ngữ	2	15	10	5	15				4
23.	EGR222N	Ngữ pháp tổng hợp	2	15	10	5	15				4
24.	ERM221N	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giảng dạy tiếng Anh*	2	15	10	5	15				4
2.2	Kiến thức ngành		58								
Các học phần bắt buộc			50								
25.	EPP241N	Thực hành tiếng 1	4	30	20	10	30				1
26.	EPP242N	Thực hành tiếng 2	4	30	20	10	30			EPP241N	2
27.	EPP243N	Thực hành tiếng 3	4	30	20	10	30			EPP242N	3
28.	PBL221N	Đề án học tập 1	2	15	0	10	10	10			3-
29.	EPP244N	Thực hành tiếng 4	4	30	20	10	30			EPP243N	4
30.	ENL225N	Nghe tiếng Anh 5	2	15	10	5	15			EPP224N	5
31.	ENS225N	Nói tiếng Anh 5	2	15	10	5	15			EPP244N	5
32.	ENR225N	Đọc tiếng Anh 5	2	15	10	5	15			EPP244N	5
33.	ENW225N	Viết tiếng Anh 5	2	15	10	5	15			EPP244N	5
34.	EGR223N	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	2	15	10	5	15			EGR131N	5
35.	PBL222N	Đề án học tập 2	2	15	5	15	10			PBL221N	4
36.	ENL226N	Nghe tiếng Anh 6	2	15	10	5	15			ENL225N	6
37.	ENS226N	Nói tiếng Anh 6	2	15	10	5	15			ENS225N	6
38.	ENR226N	Đọc tiếng Anh 6	2	15	10	5	15			ENR225N	6
39.	ENW226N	Viết tiếng Anh 6	2	15	10	5	15			ENW225N	6
40.	ECC221N	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	2	15	10	10	10				6
41.	ENL227N	Nghe tiếng Anh 7	2	15	10	5	15			ENL226N	7
42.	ENS227N	Nói tiếng Anh 7	2	15	10	5	15			ENS226N	7
43.	ENR227N	Đọc tiếng Anh 7	2	15	10	5	15			ENR226N	7
44.	ENW227N	Viết tiếng Anh 7	2	15	10	5	15			ENW226N	7
45.	ENP221N	Ngữ âm học tiếng Anh	2	15	10	5	15			ENP221N	7
Các học phần tự chọn			8								
46.	PSE221N	Thuyết trình tiếng Anh	2	15	10	5	15				2
47.	ELC221N	Ngôn ngữ và truyền thông	2	15	10	5	15				4
48.	EAO221N	Ngôn ngữ và hành chính - văn phòng*	2	15	10	5	15				4
49.	ECL221N	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	15	10	5	15				4
50.	ENT221N	Ngôn ngữ và du lịch*	2	15	10	5	15				7
51.	EDA221N	Phân tích diễn ngôn Anh	2	15	10	5	15				7
52.	ECC222N	Giao thoa văn hóa*	2	25	10	10	20				7
53.	ECS221N	Đất nước học Anh	2	15	10	5	15				7
54.	EIN221N	Phiên dịch tiếng Anh*	2	15	10	5	15				7
55.	ETR221N	Biên dịch tiếng Anh	2	15	10	5	15				7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
56.	ELI221N	Văn học Anh	2	15	10	5	15				7
3.	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		28								
57.	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30		15	15				1
58.	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	2
59.	TTM341N	Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh	4	30	15	15	30				3
60.	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				6
61.	PST321N	Thực hành SP Tiếng Anh 1	2			54		6			2
62.	PST322N	Thực hành SP Tiếng Anh 2	2			54		6		PST321N	4
63.	PST323N	Thực hành SP Tiếng Anh 3	2			54		6		PST322N	5
64.	PST324N	Thực hành SP Tiếng Anh 4	2			54		6		PST323N	6
65.	ETA321N	Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Anh	2	15	10	5	15				5
66.	TRA321M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường mầm non						PEP341M	
67.	TRA332M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường mầm non						TRA321M	
4.	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay KLTN		7								
68.	EGP971N	Khóa luận tốt nghiệp	7								
69.	EYL931N	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	25	10	10	20				
70.	ESP931N	Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP)	3	25	10	10	20				8
71.	ETM921N	PPGD tiếng Anh nâng cao*	2	15	10	5	15				8
72.	ISC921N	Tham vấn tâm lý học đường	2	15	10	5	15				8
73.	EAR921N	Nghiên cứu hành động trong dạy học tiếng Anh	2	15	10	5	15				8
74.	ECD931N	Phát triển chương trình trong giảng dạy tiếng Anh *	3	25	10	10	20				8
75.	ECA921N	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Tiếng Anh	2	15	10	5	15				8
76.	PBL921N	Phát triển kỹ năng dạy học theo dự án *	2	15	10	5	15				8
77.	PSD921N	Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên	2	15	10	5	15				8

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Tổng cộng			130								

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K55

Tên chương trình: Sư phạm Tiếng Anh

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Anh

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020)

của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I.	Khởi kiến thức giáo dục đại cương		28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	2
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6.	55CHI131	Tiếng Trung 1	3	25	10	20	10				2
7.	55CHI132	Tiếng Trung 2	3	25	10	20	10			55CHI131	3
8.	55CHI123	Tiếng Trung 3	2	15	10	10	10			55CHI132	4
9.	55CHI124	Tiếng Trung 4	2	15	10	10	10			55CHI123	5
10.	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
11.	55GIM131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
12.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
13.	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2
14.	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE112	3
15.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
16.	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				3

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
17.	55VCF121	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				3
18.	55LOG121	Lô gíc hình thức	2	20	10	5	5				3
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		62								
2.1	Kiến thức cơ sở		10								
Các học phần bắt buộc			6								
19.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
20.	55EGR221	Ngữ pháp tiếng Anh thực hành	2	15	20	5	5				1
21.	55ENP221	Luyện âm tiếng Anh	2	15	10	10	10				1
Các học phần tự chọn			4								
22.	55ELE221	Từ vựng học tiếng Anh	2	15	20	5	5				5
23.	55ILA221	Dẫn luận ngôn ngữ	2	15	10	5	15				4
24.	55EGR222	Ngữ pháp tổng hợp	2	15	10	10	10				4
25.	55ERM221	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giảng dạy tiếng Anh	2	15	5	10	15				4
2.2	Kiến thức ngành		52								
Các học phần bắt buộc			44								
26.	55EPP341	Thực hành Tiếng Anh 1	4	30	30	20	10				1
27.	55EPP342	Thực hành Tiếng Anh 2	4	30	30	20	10			55EPP341	2
28.	55EPP343	Thực hành Tiếng Anh 3	4	30	30	20	10			55EPP342	3
29.	55EPP344	Thực hành Tiếng Anh 4	4	30	30	20	10			55EPP343	4
30.	55ENL325	Nghe tiếng Anh 5	2	15	10	10	10			55EPP324	5
31.	55ENS325	Nói tiếng Anh 5	2	15	10	10	10			55EPP344	5
32.	55ENR325	Đọc tiếng Anh 5	2	15	10	10	10			55EPP344	5
33.	55ENW325	Viết tiếng Anh 5	2	15	10	10	10			55EPP344	5
34.	55ENL326	Nghe tiếng Anh 6	2	15	10	10	10			55ENL325	6
35.	55ENS326	Nói tiếng Anh 6	2	15	10	10	10			55ENS325	6
36.	55ENR326	Đọc tiếng Anh 6	2	15	10	10	10			55ENR325	6
37.	55ENW326	Viết tiếng Anh 6	2	15	10	10	10			55ENW325	6
38.	55ECC321	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	2	15	10	10	10				6
39.	55ENL327	Nghe tiếng Anh 7	2	15	10	10	10			55ENL326	7
40.	55ENS327	Nói tiếng Anh 7	2	15	10	10	10			55ENS326	7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
41.	55ENR327	Đọc tiếng Anh 7	2	15	10	10	10			55ENR326	7
42.	55ENW327	Viết tiếng Anh 7	2	15	10	10	10			55ENW326	7
43.	55ENP321	Ngữ âm học tiếng Anh	2	15	10	10	10			55ENP321	7
Các học phần tự chọn			8								
44.	55PSE321	Thuyết trình tiếng Anh	2	15	10	10	10				2
45.	55EGR323	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	2	15	10	10	10			55EGR321	2
46.	55PBL321	Đề án học tập	2	15	0	10	10	10			3
47.	55ELC321	Ngôn ngữ và truyền thông	2	15	10	10	10				4
48.	55EAO321	Ngôn ngữ hành chính - văn phòng	2	15	10	10	10				4
49.	55ECL321	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	15	10	10	10				4
50.	55ENT321	Ngôn ngữ và du lịch	2	15	10	10	10				7
51.	55EDA321	Phân tích diễn ngôn Anh	2	15	10	10	10				7
52.	55ECC322	Giao thoa văn hóa	2	15	10	10	10				7
53.	55ECS321	Đất nước học Anh	2	15	10	10	10				7
54.	55EIN321	Phiên dịch tiếng Anh	2	15	10	10	10				7
55.	55ETR321	Biên dịch tiếng Anh	2	15	10	10	10				7
56.	55ELI321	Văn học Anh	2	15	10	10	10				7
III.	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		31								
Các học phần bắt buộc			24								
57.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30		15	15				1
58.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	2
59.	55TTM441	Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh	4	30	20	20	20				3
60.	55PST421	Thực hành SP Tiếng Anh 1	2	5	14	30		6			2
61.	55PST432	Thực hành SP Tiếng Anh 2	3	10	14	30	20	6		55PST421	4
62.	55PST433	Thực hành SP Tiếng Anh 3	3	10	14	30	20	6		55PST432	7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
63.	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	3 tuần ở Trường phổ thông					55PEP441	5	
64.	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	7 tuần ở Trường phổ thông					55TRA421	8	
Các học phần tự chọn			7								
65.	55ILL421	Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ	2	15		20	10			2	
66.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4			5	
67.	55ETA431	Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Anh	3	25	10	20	10			6	
68.	55LMD431	Phát triển tài liệu dạy học	3	25	10	20	10			6	
69.	55EAR421	Nghiên cứu hành động trong dạy học tiếng Anh	2	15	10	10	10			7	
IV.	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay KLTN		7								
70.	55EGP904	Khóa luận tốt nghiệp	7							8	
Các học phần thay thế KLTN			7								
71.	55EYL931	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	25	10	20	10			8	
72.	55ESP931	Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP)	3	25	10	20	10			8	
73.	55ETM921	PPGD tiếng Anh nâng cao	2	15	10	10	10			8	
74.	55ISC921	Tham vấn tâm lý học đường	2	15	10	10	10			8	
75.	55ECD931	Phát triển chương trình trong giảng dạy tiếng Anh	3	25	10	20	10			8	
76.	55ECA921	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Tiếng Anh	2	15	10	10	10			8	

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
77.	55PBL921	Phát triển kỹ năng dạy học theo dự án	2	15	10	10	10				8
78.	55PSD921	Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên	2	15	10	10	10				8
Tổng cộng			128								

Ghi chú: Tổng số 128 tín chỉ không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).